

Bản án số: 19/2018/DS - PT
Ngày: 01 - 11 - 2018
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán:

Bà Từ Thị Hải Dương

Bà Võ Thị Kim Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 11 năm 2018, tại phòng xét xử án dân sự Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2018/TLPT - DS ngày 04 tháng 9 năm 2018, về tranh chấp quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 831/2018/QĐ - PT ngày 11 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Mai Thanh V, sinh năm 1972 và bà Trần Thị H, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Xuân C, sinh năm 1950

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt (theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 10 năm 2018).

- Bị đơn: Ông Trần Xuân H, sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình, bà S có mặt (ông H vắng mặt, ông H ủy quyền cho bà S tham gia tố tụng tại Tòa án theo giấy ủy quyền ngày 08/11/2017).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vụ án:

Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Nam G – Chủ tịch UBND huyện T, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Thế T – Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H và bà Nguyễn Thị S là bị đơn trong vụ án, bà S có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên toà của các đương sự, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 06 tháng 12 năm 2003, Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp cho vợ chồng ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số Y 388684 với diện tích 49.000m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ, không xử lý thực bì để trồng keo, tràm tại lô số 4/6, tờ bản đồ số 54 thuộc vùng đất rừng C xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Cùng thời gian này vợ chồng ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S được UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp GCNQSDĐ số Y 388724 với diện tích 47.000m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ, không xử lý thực bì để trồng keo, tràm tại lô số 4/5, tờ bản đồ số 54 thuộc vùng đất rừng C, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Năm 2010 gia đình ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S đã phát và lấn, chiếm diện đất của gia đình ông V, bà H để trồng keo, tràm từ khe C lên lưng chừng núi theo mái dốc khoảng 85m cạnh khe C từ đất ông Trần Xuân H vào giáp đất của ông Nguyễn Lê L khoảng 100m với diện tích khoảng 8.500m². Vì vậy, vợ chồng ông V, bà H làm đơn khởi kiện tại Toà án để yêu cầu ông H, bà S trả lại diện tích đất đã lấn chiếm trồng treo và diện tích rừng tự nhiên để bảo vệ theo diện tích đã được Nhà nước cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị S bị đơn trong vụ án cho rằng diện tích đất hiện nay bà đang trồng keo và diện tích rừng tự nhiên vợ chồng bà đang bảo vệ là đất do vợ chồng bà khai hoang phục hoá từ năm 1980 thuộc vùng đất khe M gồm đất làm ruộng, đất trồng lạc, trồng sắn và có ao cá, hiện nay thửa đất đó chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2003, UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phía trên phần đất mà vợ, chồng bà đang sử dụng thuộc thửa đất số 4/5; tờ bản đồ 54; diện tích 47.000m² thuộc thôn K, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình, năm 2008 được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích là 48.424m² và cấp đổi thành rừng sản xuất nên gia đình đã tiến hành trồng keo từ năm 2010 và đã khai thác vào năm 2016. Khi được giao đất

chồng bà đi nhận đất, hiện nay chồng bà bị tai biến nằm ở nhà nên bà không biết rõ ranh giới đất của vợ chồng bà được cấp giáp với đất của người nào, tuy nhiên bà S xác định vợ chồng bà không lấn chiếm đất của ông V, bà H nên đề nghị Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vụ án trình bày: Năm 2003, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình cấp cho vợ chồng ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 388684 với diện tích 49.000m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ, không xử lý thực bì để trồng keo, trầm tại lô số 4/6, tờ bản đồ số 54 thuộc vùng đất rừng khe C xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Cùng thời gian này UBND huyện T cấp GCNQSDĐ số Y 388724 với diện tích 47.000m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ, không xử lý thực bì để trồng keo, trầm tại lô số 4/5, tờ bản đồ số 54 thuộc vùng đất rừng C, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình cho vợ chồng ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S.

Theo hồ sơ lưu trữ tại Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện T do đơn vị tư vấn phân viện điều tra quy hoạch rừng Bắc Trung Bộ thực hiện gồm: Biên bản bàn giao đất Lâm nghiệp trên thực địa; Khế ước giao đất có rừng tự nhiên, có thảm thực vật cần bảo vệ thuộc rừng sản xuất; Phụ biểu mẫu khế ước; trích lục bản đồ giao đất Lâm nghiệp được hộ gia đình ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H ký ngày 05/4/2003 được UBND huyện T ký xác nhận ngày 15/5/2003; hộ ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S ký ngày 04/5/2003 được UBND xã K ký xác nhận ngày 15/5/2003.

Năm 2007, thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 6, khoảnh số 4, tiểu khu 54 diện tích 49.000m² cấp cho hộ ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H được đo đạc thành thửa đất số 84 tờ bản đồ số 46 diện tích 49.882m²; thửa số 5, khoảnh số 4, tiểu khu 54 diện tích 47.000m² cấp cho hộ ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S được đo đạc thành thửa đất số 80, tờ bản đồ 46, diện tích 48.424m² và được UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 0430468.

Sau khi xem xét, đối chiếu diện tích, kích thước, hình thể thửa đất cấp năm 2003 với thửa đất đo đạc bản đồ năm 2007 cơ bản không có thay đổi nhiều (thửa đất số 6, khoảnh 4, tiểu khu 54 cấp năm 2003 có diện tích 49.000m² cấp cho hộ ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H; diện tích đo đạc năm 2007 là 49.882m² chênh lệch tăng 882m² do sai số đo đạc; Thửa đất số 5, khoảnh số 4, tiểu khu 54 cấp năm 2003 có diện tích 47.000m² cấp cho hộ ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S diện tích đo đạc năm 2007 là 48.482m² chênh lệch tăng 1.424m² do sai số đo đạc.

Như vậy hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ gia đình nói trên đảm bảo đúng quy trình, thủ tục, hồ sơ theo quy định, đã có hiệu lực về mặt pháp lý, bản đồ đo đạc năm 2007 đã được phê duyệt. Việc ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S là đúng quy định. UBND huyện T đề nghị Tòa án căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hai hộ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS - ST ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hóa quyết định:

Chấp nhận đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H đối với ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S.

Áp dụng các Điều 166, Điều 189 của Bộ luật dân sự; Điều 135, Điều 202 và Điều 203 Luật đất đai: Buộc hộ gia đình ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S phải trả lại toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp đã được Ủy ban nhân dân huyện T giao cho hộ gia đình ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H có tổng diện tích 49.882m², trong đó có 43.548m² đất rừng để bảo vệ và 6.334m² đất rừng đã trồng cây keo có các cạnh như sau:

- Phía Tây Bắc giáp đất ông Trần Xuân H có các điểm từ 1 đến 2 dài 88,74 mét; điểm 2 đến điểm 3 dài 16,85 mét.

- Phía Đông Bắc giáp với rừng tự nhiên do UBND xã K quản lý có các điểm 3 đến 4 dài 29,07 mét, điểm 4 đến điểm 5 dài 14,32 mét, điểm 5 đến điểm 6 dài 38,47 mét.

- Phía Đông Nam giáp với thửa đất ông Nguyễn Lê L có các điểm 6 đến 7 dài 29,27 mét, điểm 7 đến điểm 8 dài 40,34 mét, điểm 8 đến điểm 9 dài 28,23 mét.

- Phía Tây Nam giáp với khe C từ điểm 1 đến điểm 9 dài 40,12 mét.

Ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H được sở hữu toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích 6.334m² và có trách nhiệm, nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S số tiền 14.100.000 đồng giá trị cây keo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên buộc các đương sự chịu án phí và quyền kháng cáo, nghĩa vụ chịu lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 08 tháng 8 năm 2018 ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S làm đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm, tiến hành thẩm định lại diện tích đất theo đúng bản đồ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông bà; xác định vị trí thửa đất đã cấp cho của vợ chồng ông bà; không được lấy đất sản xuất nông nghiệp của ông, bà để đưa vào diện tích đã cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị S vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên; nguyên đơn, bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 02 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm vụ án số 05/2018/DS – ST về tranh chấp quyền sử dụng đất, ngày 08 tháng 8 năm 2018 ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S làm đơn kháng cáo, đơn kháng cáo của ông H, bà S làm trong hạn luật định, đúng quy định tại Điều 272 của Bộ luật tố tụng dân sự và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên chấp nhận để xét xử phúc thẩm.

[2] Năm 2003, vợ chồng ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H và vợ chồng ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với đất rừng tự nhiên để bảo vệ, không xử lý thực bì để trồng keo. Cụ thể, ông V, bà H được cấp 49.000m² tại lô số 4/6, còn ông H, bà S được cấp 47.000m² tại lô số 4/5, hai thửa đất liền kề nhau cùng tờ bản đồ số 54 thuộc vùng đất rừng C, xã K, huyện T, tỉnh Quảng Bình.

[3] Năm 2007, thực hiện dự án đo đạc bản đồ địa chính, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 6/4, tờ bản đồ 54 xã K diện tích 49.000m² cấp cho hộ ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H được đo đạc thành thửa đất số 84 tờ bản đồ số 46 diện tích 49.882m²; thửa số 5/4, tờ bản đồ số 54 xã K có diện tích 47.000m² cấp cho hộ ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S được đo đạc thành thửa đất số 80, tờ bản đồ 46, diện tích 48.424m² và được UBND huyện T cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A 0430468.

[4] Căn cứ kết quả thẩm định tại chỗ ngày 12 tháng 6 năm 2018 và kết quả thẩm định tại chỗ ngày 04 tháng 10 năm 2018 thì hai lần thẩm định diện tích đất tranh chấp đều giống nhau về số liệu (không có chênh lệch diện tích giữa thẩm

định lần 1 và lần 2). Hội đồng thẩm định đã xác định vị trí thửa đất của vợ chồng ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 388724 ngày 06 tháng 12 năm 2003 tại thửa số 5/4, tờ bản đồ số 54 xã K, huyện T và nay là thửa đất số 80, tờ bản đồ 46, diện tích 48.424m² đã được UBND huyện T cấp đổi giấy chứng quyền sử dụng đất số A 0430468 ngày 10 tháng 12 năm 2008 là đất rừng tự nhiên, không có đất nông nghiệp cận kề thửa đất được cấp, mặt khác diện tích đất ông H, bà S được giao đủ 48.424m² (diện tích đất rừng tự nhiên vợ chồng ông H, bà S đang bảo vệ và trồng keo). Ngoài diện tích đất được giao nói trên ông H, bà S còn lấn chiếm 49.882m² (trong đó có 43.548m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ và 6.334m² đất rừng đã trồng cây keo từ năm 2010, đã khai thác vào năm 2016) tại thửa số 84, tờ bản đồ 46 xã K, huyện T của ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S phải trả lại 49.882m² đất rừng tự nhiên để bảo vệ cho ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H là có căn cứ.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm giao cho ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H được sở hữu toàn bộ số cây keo do ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S đã trồng (ông H, bà S trồng keo từ năm 2010 đã khai thác năm 2016 và nay là cây tái sinh) trên diện tích lấn chiếm 6.334m² và buộc vợ chồng ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H phải trả cho vợ chồng ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S 14.100.000 đồng tiền trồng keo, tại phiên tòa các đương sự nhất trí theo kết quả xét xử của bản án sơ thẩm và không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[6] Đối với tiền chi phí thẩm định, định giá Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Trần Xuân C 3.750.000 đồng, nội dung này các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nhưng án sơ thẩm có sự nhầm lẫn trong việc buộc ông H, bà S trả tiền cho ông C là không đúng mà cần sửa án sơ thẩm theo hướng buộc ông H, bà S phải trả lại 3.750.000 đồng cho ông V, bà H.

[6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S và giữ nguyên bản án sơ thẩm thẩm số 05/2018/DS - ST ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

[7] Về án phí: Kháng cáo của ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S không được chấp nhận nên ông H, bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 157, Điều 158, Điều 272, Điều 273 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 166 và Điều 592 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 135, Điều 202 và 203 Luật đất đai; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S đối với Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS - ST ngày 02 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình.

2. Buộc hộ gia đình ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S trả lại 49.882m² (trong đó 43.548m² đất rừng để bảo vệ và 6.334m² đất rừng đã trồng cây keo) đất lâm nghiệp cho hộ gia đình ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H, diện tích các cạnh như sau (theo biên bản thẩm định ngày 04/10/2018):

- Phía Tây Bắc giáp đất ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S có các điểm từ 01 đến 17 dài 185,40 mét; điểm 17 đến điểm 16 dài 401,79 mét;

- Phía Đông Bắc giáp với rừng tự nhiên do UBND xã K quản lý có các điểm 16 đến 15 dài 2,08 mét, điểm 15 đến điểm 14 dài 60,07 mét, điểm 14 đến điểm 13 dài 2,93 mét;

- Phía Đông Nam giáp với thửa đất ông Nguyễn Lê L có các điểm 10 đến 11 dài 192,58 mét, điểm 11 đến điểm 12 dài 193,37 mét, điểm 12 đến điểm 13 dài 169,69 mét.

- Phía Tây Nam giáp với khe C từ điểm 1 đến điểm 10 dài 82,64 mét.

Ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H được sở hữu toàn bộ số cây keo trồng trên diện tích 6.334m² (với các điểm 1 đến 2 dài 88,74 mét, điểm 2 đến điểm 3 dài 16,85 mét, điểm 3 đến điểm 4 dài 29,07 mét, điểm 4 đến điểm 5 dài 14,32 mét, điểm 5 đến điểm 6 dài 38,47 mét, điểm 6 đến điểm 7 dài 29,27 mét, điểm 7 đến điểm 8 dài 40,34 mét, điểm 8 đến điểm 9 dài 28,23 mét, điểm 9 đến điểm 01 dài 40,12 mét) và có trách nhiệm, nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S số tiền 14.100.000 đồng (mười bốn triệu, một trăm ngàn đồng) giá trị cây keo.

3. Buộc ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S trả cho ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H số tiền 3.750.000 đồng (ba triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền chi phí thẩm định và định giá.

4. Ông Trần Xuân H, bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0003647 ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông H, bà S còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí. Ông Mai Thanh V, bà Trần Thị H phải chịu 705.000 đồng án phí

dân sự có giá ngạch, được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại biên lai số 0003514 ngày 06 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, ông V, bà H còn phải nộp số tiền án phí còn thiếu 405.000 đồng.

Tuyên bố kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh QB (P9);
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

